

PHÂN LOẠI NGÀNH NGHỀ: BẤT CẬP TRONG VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

INDUSTRY TAXONOMY: INADEQUACIES IN THE DISCLOSURE OF INFORMATION ON VIETNAM'S STOCK MARKET

Ngày nhận bài: 04/03/2020

Ngày chấp nhận đăng: 27/03/2020

Nguyễn Thị Xuân Trang

TÓM TẮT

Bài báo này nghiên cứu về sự phát triển của các hệ thống phân loại ngành nghề chính trên thế giới, từ đó so sánh với khung pháp lý quy định về phân loại ngành nghề ở Việt Nam. Tiếp đến, thực trạng công bố thông tin về ngành nghề hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam được tìm hiểu để xem xét thực trạng này có thuận tiện cho các nhà đầu tư, các nhà nghiên cứu có thể nhận diện một công ty ở Việt Nam đang áp dụng chiến lược đa dạng hóa liên quan hay đa dạng hóa không liên quan hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng quy định về phân loại ngành nghề ở Việt Nam khá giống với Hệ thống phân loại ngành nghề theo tiêu chuẩn quốc tế về tất cả các hoạt động kinh tế (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities -ISIC) theo phiên bản sửa đổi lần thứ 4. Tuy nhiên thực trạng công bố thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam lại không có sự nhất quán với khung pháp lý quy định về phân loại ngành nghề, và cũng không có sự thống nhất trong việc công bố thông tin về phân loại ngành nghề giữa các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Thực trạng này dẫn đến gây khó khăn cho các nhà đầu tư, và các nhà nghiên cứu trong việc nhận diện về loại chiến lược đa dạng hóa ngành nghề mà các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định mà họ đưa ra.

Từ khóa: Hệ thống phân loại ngành nghề; Chiến lược đa dạng hóa; Việt Nam.

ABSTRACT

This paper examines the development of major industry taxonomies in the world, and then compares to the regulatory framework for industry classification in Vietnam. Next, the factual publication of information about the industry classification of listed companies in Vietnam is found out to check whether this publication can help investors and researchers to identify the type of diversification strategies (related or unrelated) the companies are applying. The results show that the regulations on industry taxonomy in Vietnam are rather similar to International Standard Industrial Classification of All Economic Activities version 4th (ISIC, Rev.4). However, the factual publication of information about the business activities of companies listed on the stock market in Vietnam is not consistent with the legal framework for industry classification. Additionally, there is also no consensus on the disclosure of industry classification information between companies listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange and on the Hanoi Stock Exchange in this country. This situation makes it difficult for investors, and researchers to identify which type of diversification strategy that the companies in Vietnam apply before making their decisions.

Keywords: Industry taxonomy; Diversification strategy; Vietnam.

1. Giới thiệu

Thuật ngữ đa dạng hóa (*diversification*) xuất hiện từ năm 1957 trong nghiên cứu của Ansoff (1957). Ansoff (1957) đề xuất rằng đa dạng hóa là một trong những chiến lược sản phẩm – thị trường cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp khi nó có sự kết hợp của cả

phát triển sản phẩm và phát triển thị trường với những yêu cầu mới về kỹ năng và máy móc thiết bị của doanh nghiệp.

Nguyễn Thị Xuân Trang, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Đối với chiến lược đa dạng hóa ngành nghề, thật cần thiết để các nhà đầu tư có thể nhận diện được dấu hiệu một công ty đang áp dụng chiến lược *đa dạng hóa liên quan* hay *đa dạng hóa không liên quan* trước khi họ đưa ra các quyết định phù hợp. Nhìn chung, chiến lược *đa dạng hóa không liên quan* xảy ra khi một công ty hoạt động ở nhiều hơn một phân khúc hoặc một nhóm ngành nghề được mã hóa bằng hai chữ số trong hệ thống phân loại ngành công nghiệp tiêu chuẩn (Standard Industrial Classification – SIC) của Hoa Kỳ hoặc trong hệ thống phân loại ngành công nghiệp tiêu chuẩn quốc tế của tất cả các hoạt động kinh tế (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities – ISIC) của Liên hợp quốc; và ngược lại, nếu tất cả các ngành nghề mà công ty hoạt động đều nằm trong một phân khúc hoặc một nhóm ngành nghề được mã hóa bằng hai chữ số trong các hệ thống phân loại trên thì công ty được xem là đang áp dụng chiến lược *đa dạng hóa ngành nghề liên quan*.

Bài báo này đầu tiên sẽ đi vào giới thiệu về chiến lược đa dạng hóa ngành nghề. Tiếp đến, bài báo tóm tắt sự phát triển của ba hệ thống phân loại ngành nghề chính trên thế giới, trình bày các quy định về phân loại ngành nghề ở Việt Nam và chỉ ra những điểm tương đồng cũng như sự khác biệt giữa quy định phân loại ngành nghề ở Việt Nam

và các hệ thống phân loại ngành nghề phổ biến trên thế giới. Sau đó, bài báo mô tả thực trạng công bố thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam, để cho thấy thực trạng này có thuận tiện cho các nhà đầu tư trong việc nhận diện chiến lược đa dạng hóa ngành nghề mà công ty áp dụng hay không.

2. Cơ sở lý thuyết và khung nghiên cứu

2.1. Khái niệm về chiến lược đa dạng hóa ngành nghề

Ansoff (1957) đã đề xuất bốn loại chiến lược hoạt động khi xét mối quan hệ giữa sản phẩm cung cấp và thị trường hoạt động cho mục đích tăng trưởng kinh doanh, cụ thể đó là chiến lược thâm nhập thị trường (*market penetration strategy*), chiến lược phát triển thị trường (*market development strategy*), chiến lược phát triển sản phẩm (*product development strategy*) và chiến lược đa dạng hóa (*diversification strategy*). Cách phân loại này được thể hiện rõ ở hình 1. Theo Ansoff (1957), chiến lược đa dạng hóa được áp dụng khi có sự kết hợp của cả phát triển thị trường và phát triển sản phẩm với các yêu cầu mới về kỹ năng, kỹ thuật và phương tiện.

Hình 1: Các loại chiến lược hoạt động

THỊ TRƯỜNG DÒNG SẢN PHẨM	μ_0	μ_1	μ_2	μ_m
π_0	Thâm nhập thị trường	Phát triển thị trường			
π_1	Phát triển sản phẩm	Đa dạng hóa			
π_2					
...					
π_n					

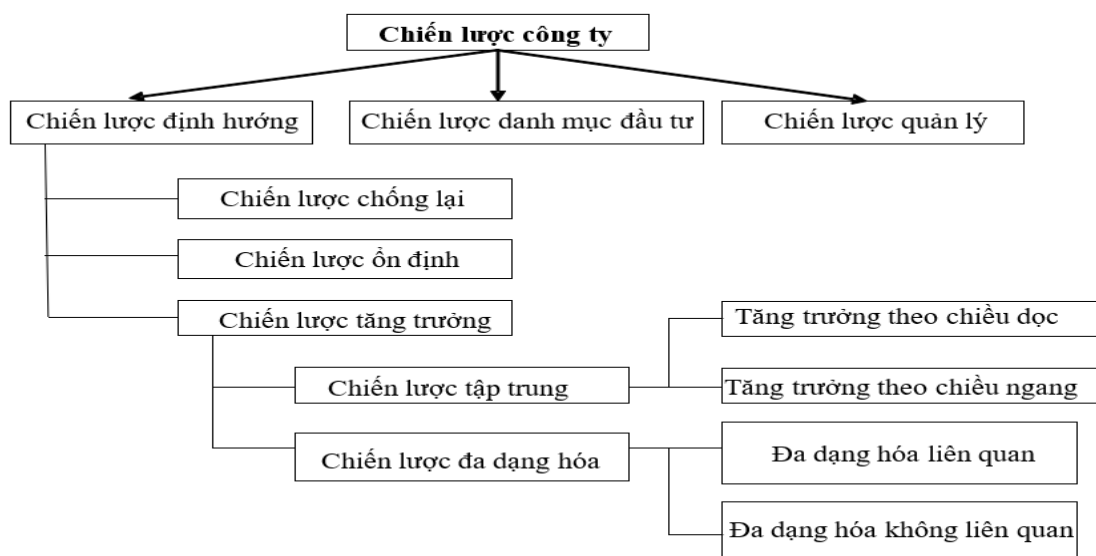
(Nguồn: Ansoff, 1957)

Ramanujam & Varadaraja (1989) đã đưa ra định nghĩa về đa dạng hóa tương tự với nghiên cứu của Ansoff (1957) khi họ đề cập trong nghiên cứu của họ rằng đa dạng hóa là sự thâm nhập của một công ty hoặc một đơn vị kinh doanh vào các hoạt động mới thông qua các quá trình phát triển kinh doanh nội bộ hoặc thông qua tái cấu trúc với sự thay đổi trong cấu trúc quản trị, trong các hệ thống hoạt động và trong các quy trình quản lý khác.

Phát triển từ định nghĩa về đa dạng hóa của Ansoff (1957), một số lượng lớn các nhà nghiên cứu tiếp theo, như Amit & Livnat (1988), Berger & Ofek (1995), Anderson et al. (2000), Kim & Chen (2010) và Lien & Li (2013), tiếp tục phân chia đa dạng hóa thành hai loại khác nhau bao gồm *đa dạng hóa liên quan* (related diversification) và *đa dạng hóa không liên quan* (unrelated diversification). Ví dụ, Berger & Ofek (1995) cho rằng *đa dạng hóa không liên quan* được áp dụng trong một công ty có nhiều bộ phận kinh doanh khác nhau khi công ty có từ hai bộ phận kinh doanh trở lên với các mã Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn (SIC) chứa hai chữ số khác nhau; Ngược lại, nếu tất cả các bộ phận kinh doanh của công ty nằm trong cùng một mã SIC hai chữ số, điều đó có nghĩa là công ty đang thực hiện chiến lược *đa dạng hóa liên quan*.

Hình 2 được sử dụng để chỉ ra vị trí của *chiến lược đa dạng hóa* trong các dạng *chiến lược công ty* khác nhau theo ý kiến của Wheelen & Hunger (2006). Wheelen & Hunger (2006) đã định nghĩa *chiến lược công ty* (corporate strategy) là một chiến lược nêu rõ hướng đi chung của công ty về thái độ chung của nó đối với sự tăng trưởng và việc quản lý các dòng sản phẩm và các mảng kinh doanh khác nhau. Họ cho rằng chiến lược công ty được thể hiện bằng ba chiến lược cụ thể, đó là *chiến lược định hướng* (directional strategy) thể hiện định hướng chung của công ty, *chiến lược danh mục đầu tư* (portfolio strategy) xác định ngành và/hoặc thị trường mà công ty hoạt động và *chiến lược quản lý* (parenting strategy) thể hiện cách quản lý trong việc điều phối các hoạt động và chia sẻ tài nguyên giữa các dòng sản phẩm và đơn vị kinh doanh. Tiếp theo, *chiến lược định hướng* có thể đi theo ba định hướng khác nhau: *tăng trưởng* (growth), *ổn định* (stability) hoặc *chống lại* (retrenchment). Theo phân loại này, *chiến lược đa dạng hóa* sẽ là một dạng *chiến lược tăng trưởng* cụ thể thuộc về *chiến lược định hướng* (Hình 2).

Hình 2: Chiến lược đa dạng hóa – là một dạng chiến lược tăng trưởng của công ty



(Nguồn: dựa vào nghiên cứu của Wheelen & Hunger, 2006)

Trong khi với *chiến lược tập trung*, công ty chỉ tập trung vào khai thác trong một ngành công nghiệp vì tiềm năng tăng trưởng của nó, công ty lại có xu hướng áp dụng *chiến lược đa dạng hóa* để tiếp cận các ngành công nghiệp khác khi ngành công nghiệp hiện tại trưởng thành. Một công ty theo đuổi *chiến lược tập trung* cần đưa ra lựa chọn giữa *tăng trưởng dọc* và *tăng trưởng ngang*. *Chiến lược tăng trưởng theo chiều dọc* xảy ra khi công ty đảm nhận chức năng của các đơn vị khác trong chuỗi cung ứng của mình như nhà cung cấp hoặc nhà phân phối để có thể giảm chi phí, nâng cao chất lượng đầu vào hoặc thiết lập mối quan hệ với khách hàng. Trong khi đó, *chiến lược tăng trưởng theo chiều ngang* đề cập đến việc giới thiệu các sản phẩm hiện tại cho các thị trường khác và/hoặc tăng phạm vi chủng loại sản phẩm trong thị trường hiện tại. Mỗi loại tăng trưởng dẫn đến mức độ hợp nhất khác

nhau tùy thuộc vào quyền sở hữu chuỗi giá trị trong trường hợp tăng trưởng theo chiều dọc hoặc quyền sở hữu để có quyền truy cập vào các thị trường khác trong trường hợp tăng trưởng theo chiều ngang. Về *chiến lược đa dạng hóa*, nó có thể là *chiến lược đa dạng hóa liên quan* nếu công ty mở rộng hoạt động sang các ngành liên quan dựa trên vị thế cạnh tranh hiện tại cùng với các nguồn lực sẵn có (chẳng hạn như kiến thức sản phẩm, năng lực sản xuất hoặc kỹ năng tiếp thị), hoặc có thể là *chiến lược đa dạng hóa không liên quan* khi công ty đa dạng hóa vào các ngành công nghiệp mới mà không liên quan đến các ngành công nghiệp cốt lõi của nó.

Một điều đáng chú ý là tất cả các chiến lược tăng trưởng này có thể được thực hiện thông qua mở rộng các hoạt động ở trong nước và toàn cầu, hoặc các hoạt động sáp nhập, mua lại hoặc liên minh chiến lược (Wheelen & Hunger, 2006).

Hình 3: Phân loại chiến lược đa dạng hóa

Đa dạng hóa công nghiệp

		Một phân khúc kinh doanh	Nhiều phân khúc kinh doanh
Đa dạng hóa toàn cầu	Trong nước	Một phân khúc kinh doanh ở trong nước (SD) <i>Tập trung (Focused)</i>	Nhiều phân khúc kinh doanh ở trong nước (MD) <i>Chỉ đa dạng hóa công nghiệp (Only industrially diversified)</i>
	Quốc tế	Một phân khúc kinh doanh ở nước ngoài (SG) <i>Chỉ đa dạng hóa toàn cầu (Only globally diversified)</i>	Nhiều phân khúc kinh doanh ở nước ngoài (MG) <i>Kết hợp đa dạng hóa công nghiệp và đa dạng hóa toàn cầu (Both industrially and globally diversified)</i>

Nguồn: Jiraporn và các cộng sự (2006)

Ngoài ra, *chiến lược đa dạng hóa* cũng có thể được phân loại thành: *đa dạng hóa công nghiệp* và *đa dạng hóa toàn cầu* như một số tác giả Jiraporn và các cộng sự (2006) hoặc

Salama và Putnam (2013) đề xuất. Jiraporn và các cộng sự (2006) đã thu thập 1862 mẫu quan sát từ các doanh nghiệp của Mỹ vào năm 1993, 1995 và 1998 từ tập Research

Insight COMPUSTAT Industrial Segment (CIS) và tệp Geographic Segment (CGS), và họ phân loại *chiến lược đa dạng hóa* thành bốn chế độ khác nhau (*Tập trung, Chỉ đa dạng hóa công nghiệp, Chỉ đa dạng hóa toàn cầu và Kết hợp đa dạng hóa công nghiệp và toàn cầu*) tùy thuộc vào số lượng phân khúc mà một công ty đã báo cáo trong tệp CIS cùng với báo cáo về doanh số bán hàng nước ngoài trong tệp CGS (Hình 3). Hình 3 cho thấy theo Jiraporn và các cộng sự (2006), *chiến lược đa dạng hóa toàn cầu* trong một công ty sẽ xảy ra khi công ty có ít nhất một phân khúc kinh doanh hoạt động bên ngoài quốc gia. Được cập nhật nhiều hơn nghiên cứu của Jiraporn và các cộng sự (2006), Salama và Putnam (2013) đã sử dụng một mẫu gồm 5985 quan sát năm từ các công ty ở Mỹ từ năm 2002 đến năm 2006, được thu thập từ COMPUSTAT và cơ sở dữ liệu của Corporate Library. Salama và Putnam (2013) cũng phân loại một công ty là công ty đa dạng hóa toàn cầu nếu có ít nhất một phân khúc nước ngoài, nhưng tổng doanh số bán hàng nước ngoài của nó cần phải lớn hơn 0.

2.2. Các cách phân loại ngành công nghiệp phổ biến trên thế giới

Ngày nay, có ba hướng phân loại ngành công nghiệp chính được áp dụng trên thế giới. Cách phân loại đầu tiên là Phân loại ngành công nghiệp tiêu chuẩn (Standard Industrial Classification-SIC) được thiết lập bởi Chính phủ Hoa Kỳ vào năm 1937 và sau đó được thay thế bởi Hệ thống phân loại ngành công nghiệp Bắc Mỹ (North American Industrial Classification System-NAICS) do Chính phủ Hoa Kỳ, Mexico và Canada ban hành năm 1997. Cho đến nay NAICS đã được cập nhật ba lần với các phiên bản mới (NAICS 2002, NAICS 2007 và NAICS 2012). Cách phân loại thứ hai được Liên Hợp

Quốc thông qua là Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn quốc tế cho tất cả các hoạt động kinh tế (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities- ISIC) được phát hành năm 1948 và được sửa đổi theo thời gian. Bản sửa đổi thứ tư của ISIC (ISIC, Rev.4) được ban hành năm 2008 vẫn còn hiệu lực cho đến ngày nay. Cuối cùng, cách phân loại thứ ba là Tiêu chuẩn phân loại công nghiệp toàn cầu (Global Industry Classification Standard-GICS) do Standard & Poor đồng và MSCI giới thiệu năm 1999 với mục đích tạo ra một tiêu chuẩn toàn cầu để phân loại các công ty niêm yết thành các ngành và nhóm ngành khác nhau. Cấu trúc GICS đã được cập nhật và thay đổi hàng năm kể từ năm 2002 cùng với sự phát triển của môi trường đầu tư toàn cầu. Các chi tiết về lịch sử và sự phát triển của các cách phân loại ngành công nghiệp chính này được minh họa trong Hình 4.

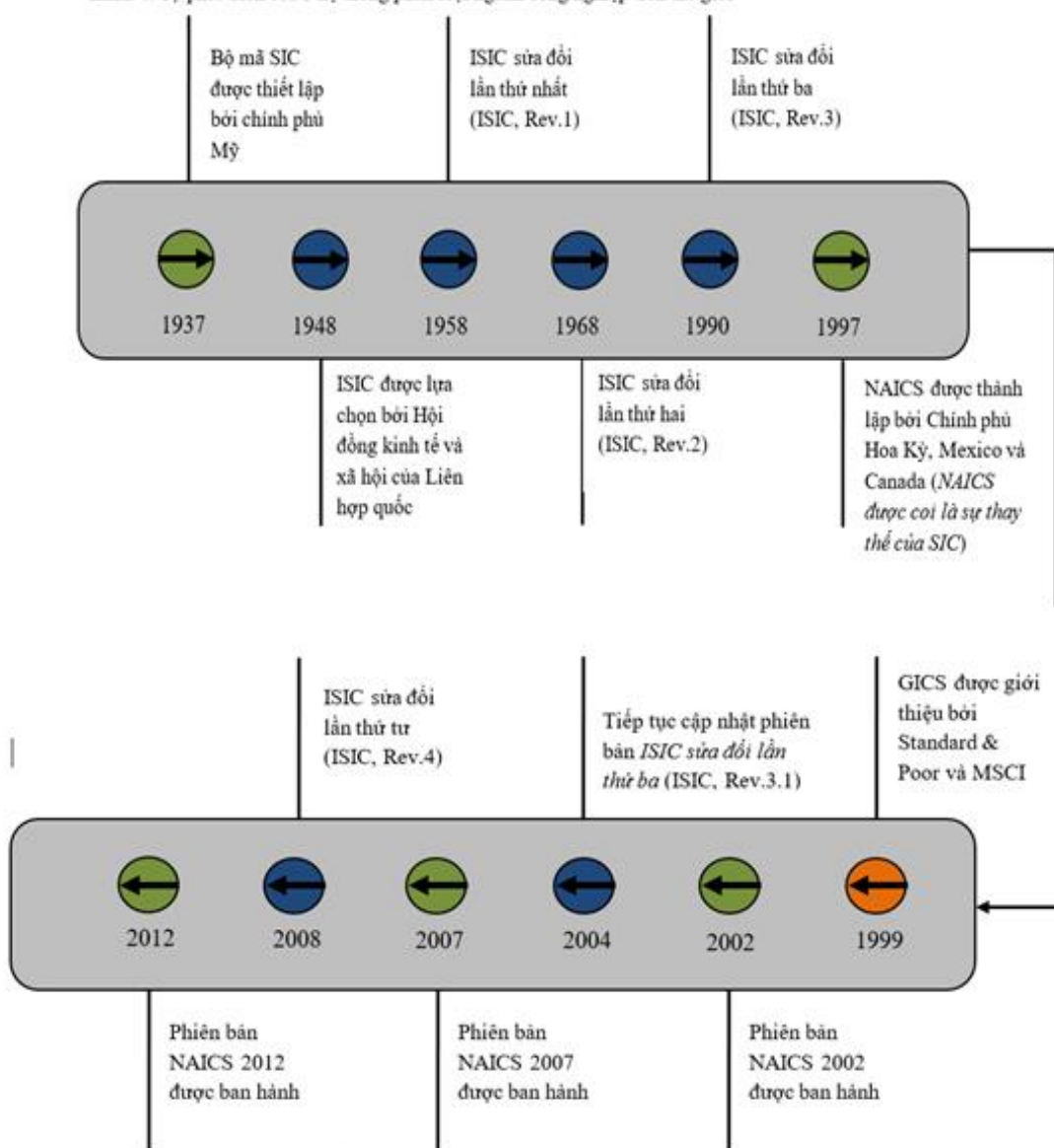
Bảng 1:

ISIC Rev. 4 và cách phân loại ngành công nghiệp ở Việt Nam

	ISIC Rev. 4	Cách phân loại ngành công nghiệp ở Việt Nam
Số lượng ngành cấp 1 với mã theo bảng chữ cái	21	21
Số lượng ngành cấp 2 với mã hai chữ số	88	88
Số lượng ngành cấp 3 với mã ba chữ số	238	242
Số lượng ngành cấp 4 với mã bốn chữ số	419	437
Số lượng ngành cấp 5 với mã năm chữ số	0	642

Nguồn: do tác giả lập

Hình 4: Sự phát triển của 3 hệ thống phân loại ngành công nghiệp trên thế giới



SIC - Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn (Standard Industrial Classification)

NAICS - Hệ thống phân loại ngành công nghiệp Bắc Mỹ (North American Industrial Classification System)

ISIC - Phân loại ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế cho tất cả các hoạt động kinh tế (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities)

GICS - Tiêu chuẩn phân loại ngành công nghiệp toàn cầu (Global Industry Classification Standard)

(Nguồn: do tác giả lập dựa trên thông tin từ ba trang web: <http://siccode.com/en/>, <http://unstats.un.org/unsd/default.htm>, và <https://www.msci.com/gics>)

2.3. Các quy định về phân loại ngành công nghiệp ở Việt Nam

Vào ngày 23 tháng 01 năm 2007, Việt Nam đã ban hành một quy định chính thức

liên quan đến việc phân loại ngành công nghiệp. Đó là quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố hệ thống các ngành kinh tế tại Việt Nam.

Sau quyết định này, ngày 10 tháng 4 năm 2007, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam đã đưa ra quyết định số 337/QĐ-BKH về việc ban hành quy định nội dung trong hệ thống các ngành kinh tế tại Việt Nam. Hai tài liệu này vẫn còn hiệu lực cho đến ngày nay.

Theo quy định của các tài liệu trên, cách phân loại ngành kinh tế ở Việt Nam cho thấy sự tương đồng với cách Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn quốc tế về tất cả các hoạt động kinh tế (ISIC)-bản sửa đổi lần thứ tư (ISIC Rev. 4). Theo đó, hệ thống các ngành kinh tế cũng bao gồm 21 nhóm ngành được gọi là *Ngành cấp 1*, được mã hóa theo thứ tự bảng chữ cái từ A đến U, và được phân loại chi tiết thành 88 *Ngành cấp 2* thông qua bộ mã gồm hai chữ số. Bảng 1 cho thấy các phân loại công nghiệp theo quy định của ISIC Rev. 4 và theo các quyết định số 10/2007/QĐ-TTg và số 337/QĐ-BKH về hệ thống các ngành kinh tế tại Việt Nam.

Có thể thấy trong Bảng 1 rằng ISIC Rev. 4 và cách phân loại ngành kinh tế của Việt Nam có sự tương đồng về cách nhận biết liệu một công ty có đa dạng hóa không liên quan hay không bằng cách xem xét liệu công ty có hoạt động trong nhiều ngành được mã hóa bởi 2 chữ số hay không. Tuy nhiên, xét về cách nhận diện chiến lược đa dạng hóa liên quan thì có một vài khác biệt giữa hai hệ thống phân loại này. Số lượng nhóm ngành và ngành chi tiết trong hệ thống phân loại ngành kinh tế của Việt Nam nhiều hơn so với hệ thống phân loại ngành công nghiệp trong ISIC Rev. 4. Cụ thể là, có 242 nhóm ngành (gồm các ngành cấp 1, cấp 2, và cấp 3) và 437 ngành chi tiết (gồm các ngành cấp 4 và cấp 5) trong hệ thống phân loại ngành kinh tế của Việt Nam so với 238 nhóm ngành và 419 ngành chi tiết trong ISIC Rev. 4. Sự khác biệt

này có thể xuất phát từ việc chính phủ Việt Nam muốn việc phân loại chi tiết hơn phù hợp với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Ví dụ, có sự phân loại chi tiết hơn trong nhóm ngành mã 45 “Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” tại Việt Nam so với cách phân loại trong ISIC Rev. 4 (Bảng 2).

Bảng 2:

Hệ thống các ngành chi tiết trong nhóm ngành mã số 45

ISIC Rev. 4	Hệ thống phân loại ngành ở Việt Nam
<i>Ngành mã 45:</i> Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa xe cơ giới và xe máy	<i>Ngành mã 45:</i> Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
<i>Ngành mã 451:</i> Bán xe cơ giới	<i>Ngành mã 451:</i> Bán ô tô và xe có động cơ khác
<i>Ngành mã 4510:</i> Bán xe cơ giới	<i>Ngành mã 4511:</i> Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
	<i>Ngành mã 4512:</i> Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
	<i>Ngành mã 4513:</i> Đại lý ô tô và xe có động cơ khác

Nguồn: ISIC Rev. 4 và Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg vào ngày 23 tháng 01 năm 2007)

Hơn nữa, trong hệ thống phân loại ngành kinh tế của Việt Nam, các ngành mã hóa 4 chữ số lại tiếp tục được chia thành các ngành với mã 5 chữ số. Điều này không tồn tại trong ISIC Rev. 4. Ví dụ, Bảng 3 minh họa các ngành chi tiết trong nhóm ngành Xây dựng tại Việt Nam.

Bảng 3:

Hệ thống các ngành chi tiết trong nhóm ngành Xây dựng tại Việt Nam

F				Xây dựng
41	410	4100	41000	Xây dựng nhà các loại
42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
	421	4210		Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
			42101	Xây dựng công trình đường sắt
			42102	Xây dựng công trình đường bộ
	422	4220	42200	Xây dựng công trình công ích
	429	4290	42900	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
43				Hoạt động xây dựng chuyên dụng
	431			Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
		4311	43110	Phá dỡ
		4312	43120	Chuẩn bị mặt bằng
	432			Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
		4321	43210	Lắp đặt hệ thống điện
		4322		Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
			43221	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
			43222	Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí
		4329	43290	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
	433	4330	43300	Hoàn thiện công trình xây dựng
	439	4390	43900	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Nguồn: ISIC Rev. 4 và Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg vào ngày 23 tháng 01 năm 2007

3. Thực trạng công bố thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam

Mặc dù Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã chỉ ra hệ thống mã ngành cụ thể cho các ngành từ cấp 1 đến cấp 5 nhưng thực tế, đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, hệ thống mã này chỉ được sử dụng khi công ty đăng ký các ngành, nghề kinh doanh

với Sở Kế hoạch và Đầu tư ở thành phố hoặc tỉnh nơi nó sẽ hoạt động hoặc đang hoạt động. Ví dụ, trong lần đăng ký thứ 4 để thay đổi lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (Mã chứng khoán: BHP) vào ngày 7 tháng 8 năm 2013, các hoạt động kinh doanh của nó được liệt kê với các mã tương ứng như bảng 4.

Bảng 4:

Các ngành kinh doanh được Công ty Bia Hà Nội (BHP) đăng ký với Sở Kế Hoạch và Đầu Tư từ ngày 7 tháng 8 năm 2013

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36000 (Chính)
2	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	11041
3	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
4	Khách sạn	55101
5	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	56101
6	Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Trong khi đó, hai thị trường chứng khoán (Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) lại tuân theo các nguyên tắc phân loại ngành kinh tế khác với quy định của Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ. Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) đã áp dụng Tiêu chuẩn phân loại công nghiệp toàn cầu (GICS) để phân loại ngành trên thị trường chứng khoán này thông qua 10 lĩnh vực (Năng lượng, Nguyên vật liệu, Công nghiệp, Hàng tiêu dùng thiết yếu, Mặt hàng tiêu dùng, Chăm sóc sức khỏe, Tài chính, Công nghệ thông tin, Dịch vụ viễn thông và Dịch vụ tiện ích). Tuy nhiên, HOSE đã không trình bày mã chi tiết của GICS cho mỗi công ty niêm yết. Nó chỉ xác định lĩnh vực nào trong số 10 lĩnh vực trên mà công ty tham gia. Ví dụ, thông tin về các lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: CII) được ghi trên sản như bảng 5.

Nguồn: <https://biahaiphong.vn/thong-bao-thay-doi-giay-chung-nhan-dang-ky-kinh-doanh/>

Bảng 5:

Thông tin cơ bản của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ở HOSE

CII - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	
Mã ISIN	VN000000CII6
Mã FIGI	BBG000PM3W81
Nhóm ngành	Công nghiệp Vận tải
Vốn hóa thị trường (VND)	4,919,589,897,700
Số cổ phiếu niêm yết (cổ phiếu)	283,168,152
Số cổ phiếu lưu hành (cổ phiếu)	247,838,282

Nguồn: <http://www.hsx.vn> vào ngày 1 tháng 5 năm 2020

Đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), HNX lại không tuân theo cách phân loại ngành kinh tế trên thế giới nào, cũng như không tuân theo cách phân loại của Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ở Việt Nam. HNX phân loại ngành, nghề hoạt động theo 10 lĩnh vực, khác với cách phân loại của HOSE. Cụ thể, 10 lĩnh vực gồm: Công nghiệp; Hoạt

động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng và Dầu khí; Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản; Tài chính; Thông tin, truyền thông và các hoạt động khác; Thương mại và dịch vụ lưu trú, ăn uống; Vận tải kho bãi; và Xây dựng. Khi giới thiệu thông tin cơ bản của một công

ty niêm yết trên thị trường chứng khoán HNX, nội dung lĩnh vực kinh doanh của công ty này được trình bày theo một nhóm ngành chính trong danh sách 10 nhóm ngành kể

Bảng 6:

Thông tin cơ bản của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6) ở HNX

Tên công ty	Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6)
Mã đăng ký kinh doanh	4400135552
Tên ngành	Xây dựng
Vốn điều lệ (VND)	347,716,110,000
Số cổ phiếu niêm yết (cổ phiếu)	34,771,611
Số cổ phiếu lưu hành (cổ phiếu)	34,771,611

Nguồn: <http://www.hnx.vn> vào ngày 1 tháng 5 năm 2020

4. Kết luận

Bài báo này đã trình bày các hệ thống phân loại ngành nghề cho các doanh nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam, và thực trạng công bố thông tin về phân loại ngành nghề của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng quy định về phân loại ngành nghề ở Việt Nam khá giống với hệ thống phân loại ngành nghề theo tiêu chuẩn quốc tế về tất cả các hoạt động kinh tế (ISIC) theo phiên bản sửa đổi lần thứ 4 do cả hai hệ thống này đều bao gồm 21 phân khúc và 88 nhóm ngành trong hệ thống phân loại của chúng. Hai hệ thống phân loại này chỉ có một vài khác biệt về số lượng ngành chi tiết trong các nhóm ngành phản ánh sự *đa dạng hóa liên quan* mà doanh nghiệp áp dụng.

Về mặt công bố thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm

trên. Bảng 6 thể hiện thông tin cơ bản của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Mã chứng khoán: SD6) được hiển thị trên HNX.

yết trên thị trường chứng khoán, có thể thấy rằng không có sự thống nhất trong việc công bố thông tin về phân loại ngành nghề của các công ty niêm yết giữa Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Hơn nữa, cách phân loại ngành nghề mà hai sở giao dịch chứng khoán lựa chọn đều không nhất quán với quy định về phân loại ngành nghề theo quy định hiện hành của Việt Nam (cụ thể là theo quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Điều này dẫn đến gây khó khăn cho các nhà đầu tư, và các nhà nghiên cứu trong việc nhận diện về loại chiến lược đa dạng hóa ngành nghề mà các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định mà họ đưa ra.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng trong đề tài có mã số B2018-ĐN04-16

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amit, R. & Livnat, J. (1988), Diversification strategies, business cycles and economic performance, *Strategic Management Journal*, 9, 99–110.
- Anderson, R. C., Bates, T. W., Bizjak J. M. & Lemmon, M. L. (2000), Corporate governance and firm diversification, *Financial Management*, 5-22.
- Ansoff, H. I. (1957), Strategies for diversification, *Harvard Business Review*, 35(5), 113-124.
- Berger, P. G. & Ofek, E. (1995), Diversification's effect on firm value, *Journal of Financial Economics*, 37(1), 39–65.
- Jiraporn, P., Kim, Y. S., Davidson, W. N. & Singh, M. (2006), Corporate governance, shareholder rights and firm diversification: An empirical analysis, *Journal of Banking and Finance*, 30(3), 947-963.
- Kim, B. G. & Chen, K. C. (2010), The relationships among corporate governance structure, business diversification and corporate value: Evidence from Korean firms, *Journal of Emerging Markets*, 15(1), 7-22.
- Lien, Y. C. & Li, S. (2013), Does diversification add firm value in emerging economies? Effect of corporate governance, *Journal of Business Research*, 66, 2425–2430.
- Ramanujam, V. & Varadaraja, P. (1989), Research on corporate diversification: A synthesis, *Strategic Management Journal*, 10, 523-551.
- Salama, F. M. & Putnam, K. (2013), The impact of corporate governance on the financial outcomes of global diversification, *The International Journal of Accounting*, 48, 364–389.
- Wheelen, T. L. & Hunger, J. D. (2006), *Strategic Management and Business Policy (Tenth Edition)*, United States of America: Pearson Prentice Hall.